

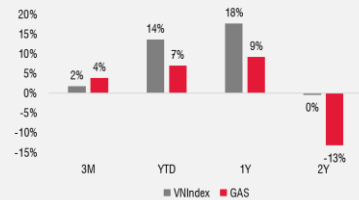
## Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (GAS: HOSE)

**Ngày báo cáo:** 05/06/2024  
**NGÀNH:** DẦU KHÍ  
**PGĐ PTC:** Đào Minh Châu, CFA  
**Email:** [chaudm@ssi.com.vn](mailto:chaudm@ssi.com.vn)  
**SĐT:** +84-28 3636 3688 ext. 3052

**Khuyến nghị:** **TRUNG LẬP**  
**Giá mục tiêu 1Y:** **84.000 Đồng**  
**Giá CP 05/06/2024:** 80.600 Đồng  
**% Tăng giá:** **+4,2%**

**Giá trị vốn hoá (triệu USD):** 7.317  
**Giá trị vốn hoá (tỷ VND):** 185.577  
**Số cổ phiếu lưu hành (triệu):** 2.297  
**KLGD trung bình 3 tháng (cp):** 1.322.481  
**Giá cao/thấp nhất 52T (1000 Đ):** 91,7/73,5  
**GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng):** 104,8  
**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%):** 2,1  
**Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):** 95,76

### Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

### Thông tin cơ bản về công ty

GAS là một công ty con quan trọng của Tập đoàn Petrovietnam (PVN). GAS có đường ống dẫn khí từ các mỏ ngoài khơi miền Nam Việt Nam và đóng vai trò là nhà phân phối khí cho các nhà máy điện, nhà máy sản xuất phân đạm và các hộ công nghiệp. Ba sản phẩm chính của GAS là: khí khô (chiếm phần lớn trong tổng doanh thu), LPG và condensate.

## Tỷ suất cổ tức đáng kể cho năm 2023

**Kế hoạch kinh doanh thận trọng cho năm 2024:** Công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận ròng thận trọng cho năm 2024 lần lượt ở mức 70,2 nghìn tỷ đồng (-22% svck) và 5,8 nghìn tỷ đồng (-51% svck). Tuy nhiên, ban lãnh đạo tự tin kết quả thực tế sẽ vượt kế hoạch đã đặt ra ở hầu hết các chỉ tiêu.

**KQKD Q1/2024 & 5T2024:** Lợi nhuận ròng trong Q1/2024 giảm 25,6% svck đạt 2,5 nghìn tỷ đồng chủ yếu do sản lượng tiêu thụ giảm trong bối cảnh các bể khí Cửu Long & Nam Côn Sơn 1 & 2 dần cạn kiệt. Theo ban lãnh đạo, LNTT 5T2024 ước đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, theo đó, LNTT trong tháng 4-tháng 5 đạt 1 nghìn tỷ đồng/tháng, tương đương với mức trung bình tháng trong Q1/2024 và thấp hơn 20% so với mức trung bình tháng trong Q2/2023.

**Mở rộng mỏ mới:** Năm 2024, GAS dự kiến sẽ ký Hợp đồng mua bán khí (GSA) với chủ sở hữu các mỏ mới gồm Khánh Mỹ-Đầm Dơi, Nam Du-U Minh, Thiên Nga-Hải Âu với tổng trữ lượng khoảng 10,9 tỷ m<sup>3</sup> vào cuối năm 2024.

**Sản lượng mảng LNG đóng góp ngày càng tăng:** GAS đã nhập khẩu khoảng 320 triệu m<sup>3</sup> LNG trong 5T2024 với tổng giá trị 3,5 nghìn tỷ đồng. GAS dự kiến sẽ ký hợp đồng mua khí (GSA) với POW trong Q2/2024 để cung cấp LNG cho các nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4, với sản lượng hàng năm là 980 triệu m<sup>3</sup>, tương đương khoảng 70% tối đa công suất cảng Thị Vải. GAS cũng sẽ cung cấp LNG cho nhà máy điện Phú Mỹ 2&3, GENCO 3 và Nhơn Trạch 1.

### Ước tính lợi nhuận và luận điểm đầu tư

Lợi nhuận của GAS trong Q1/2024 khá phù hợp với ước tính của chúng tôi, do đó chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận ròng năm 2024 là 11,1 nghìn tỷ đồng (-3,7% svck) dựa trên sản lượng khí khô là 6,95 tỷ m<sup>3</sup> (-6% svck) và giá bán bình quân tăng nhẹ 2% svck. Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận của công ty sẽ đi ngang trong năm 2025 do có sự đóng góp của LNG và các bể mới giúp bù đắp cho các bể cũ đang dần cạn kiệt.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu GAS với giá mục tiêu 1 năm không đổi là **84.000 đồng/cổ phiếu**, dựa trên dự báo EPS năm 2024 và P/E mục tiêu 1 năm là 18x. Trong ngắn hạn, mức cổ tức bằng tiền mặt là 6.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tỷ suất cổ tức là 7,4% sẽ hỗ trợ giá cổ phiếu. Mặt khác, mảng LNG và tiến độ của dự án Lô B sẽ là yếu tố hỗ trợ dài hạn cho giá cổ phiếu.

**Kế hoạch kinh doanh thận trọng cho năm 2024:** Công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận ròng thận trọng cho năm 2024 lần lượt ở mức 70,2 nghìn tỷ đồng (-22% svck) và 5,8 nghìn tỷ đồng (-51% svck), dựa trên giả định giá dầu Brent là 70 USD/thùng và sản lượng khí khô là 6,3 tỷ m3 (-12,2% svck). Tuy nhiên, ban lãnh đạo tự tin kết quả thực tế sẽ vượt kế hoạch đã đặt ra ở hầu hết các chỉ tiêu.

	Đơn vị	2023	Kế hoạch năm 2024	% svck
Doanh thu	Tỷ đồng	89.954	70.176	-22,0%
Lợi nhuận ròng	Tỷ đồng	11.793	5.798	-50,8%
Sản lượng tiêu thụ khí khô	Tỷ m3	7,2	6,3	-12,2%
Sản lượng tiêu thụ LPG	Triệu tấn	2,46	1,85	-24,6%
Capex	Tỷ đồng	1.499	1.919	28,0%

## KQKD Q1/2024

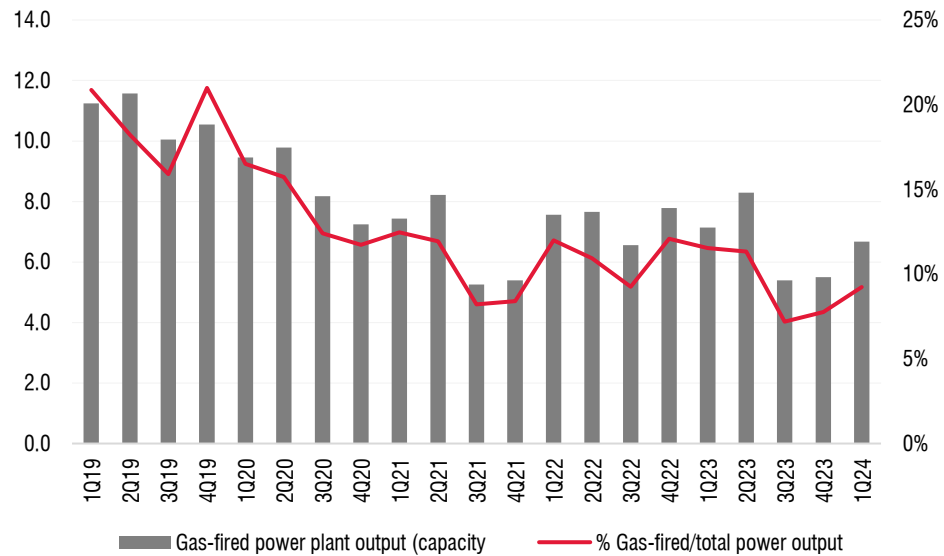
Lợi nhuận ròng trong Q1/2024 đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, giảm 25,6% svck từ mức nền so sánh tương đối cao trong Q1/2023 và -8,4% so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ sụt giảm trong bối cảnh các mỏ khí cũ đang dần cạn kiệt, mặc dù giá dầu bình quân đi ngang svck.

Tỷ đồng	1Q24	1Q23	YoY	4Q23	QoQ	Biên lợi nhuận			
						1Q24	1Q23	4Q23	2023
Doanh thu thuần	23.315	21.214	9,9%	22.571	3,3%				
Lợi nhuận gộp	3.691	4.842	-23,8%	4.058	-9,0%	15,8%	22,8%	18,0%	18,8%
Lợi nhuận hoạt động	2.740	3.822	-28,3%	2.940	-6,8%	11,8%	18,0%	13,0%	14,4%
EBIT	3.279	4.329	-24,2%	3.475	-5,6%	14,1%	20,4%	15,4%	16,7%
EBITDA	4.030	5.119	-21,3%	4.226	-4,6%	17,3%	24,1%	18,7%	20,0%
LNTT	3.171	4.267	-25,7%	3.365	-5,8%	13,6%	20,1%	14,9%	16,3%
LNST	2.544	3.417	-25,6%	2.776	-8,4%	10,9%	16,1%	12,3%	13,1%

Nguồn: GAS, Bloomberg

**Sản lượng tiêu thụ khí khô giảm 14% svck xuống còn khoảng 1,64 triệu m3.** Sản lượng từ hầu hết các bể khí như Cửu Long & Nam Côn Sơn 1 & 2, chiếm khoảng 71% tổng sản lượng khí khô, giảm 19% svck do các bể thượng nguồn đang dần cạn kiệt và phát sinh một số vấn đề vận hành.

Trong khi sản lượng cung cấp cho doanh nghiệp phân bón tăng hơn 4% svck thì sản lượng cung cấp cho khách hàng sử dụng điện lại giảm đáng kể hơn 17% svck. Chúng tôi lưu ý rằng việc công suất hoạt động của các nhà máy điện khí trong quý 1 đạt trung bình 27% sản lượng phát điện hàng năm trong 5 năm qua.

**Biểu đồ: Sản lượng phát điện của nhà máy điện khí (tỷ kWh)**

*Nguồn: EVN, SSI Research*

**Kết quả kinh doanh sơ bộ 5 tháng đầu năm 2024:** Theo ban lãnh đạo, trong 5T2024, GAS đạt doanh thu là 41,5 nghìn tỷ đồng, với sản lượng tiêu thụ khí khô và LPG lần lượt đạt 3,1 tỷ m<sup>3</sup> và 1,2 triệu tấn, LNTT 5T2024 ước đạt 5,2 nghìn tỷ đồng. Theo đó, LNTT trong tháng 4-tháng 5 đạt 1 nghìn tỷ đồng/tháng, gần tương đương với mức trung bình tháng trong Q1/2024 và thấp hơn gần 20% so với mức trung bình tháng trong Q2/2023.

**Sản lượng mảng LNG đóng góp ngày càng tăng:** GAS đã nhập khẩu khoảng 320 triệu m<sup>3</sup> LNG trong 5T2024 với tổng giá trị 3,5 nghìn tỷ đồng.

GAS dự kiến sẽ ký hợp đồng bán khí (GSA) với POW trong Q2/2024 để cung cấp LNG cho các nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4, với sản lượng hàng năm là 980 triệu m<sup>3</sup>, tương đương khoảng 70% tối đa công suất cảng Thị Vải. Nhà máy Nhơn Trạch 3 dự kiến sẽ chạy thử nghiệm vào tháng 9/2024. GAS cũng dự kiến cung cấp LNG cho Phú Mỹ 3 với mức tiêu thụ 3 triệu m<sup>3</sup>/ngày, cho Phú Mỹ 2 với tổng sản lượng 140 triệu m<sup>3</sup> cho đến tháng 2/2025 khi hợp đồng BOT hết hạn, và 1,85 tỷ m<sup>3</sup> cho GENCO 3. GAS cũng sẽ cung cấp LNG cho nhà máy điện Nhơn Trạch 1 với khối lượng theo cam kết huy động điện giữa Nhơn Trạch 1 và EVN.

Giá LNG cho khách hàng sử dụng điện được dựa trên chi phí đầu vào cộng với một mức biên lợi nhuận.

Vào ngày 27/5/2024, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định phê duyệt giá phát điện cho nhà máy điện sử dụng LNG từ 0 đến 2.591 đồng/kWh. Giá trần dựa trên các thông số chính gồm công suất ròng 1.579.125 kW, mức tiêu thụ nhiệt ròng 6.330 BTU/kWh và giá LNG (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí lưu kho, vận chuyển và chuyển đổi khí) là 13 USD/ triệu BTU, tỷ giá 24.520 VND/USD. **Quy định này sẽ là cơ sở để EVN và các nhà máy điện đàm phán giá mua điện chính thức không vượt giá trần, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư các nhà máy điện sử dụng LNG trong trung hạn.**

**Mở rộng mỏ mới:** Năm 2024, GAS dự kiến sẽ ký Hợp đồng mua bán khí (GSA) với chủ sở hữu các mỏ mới gồm Khánh Mỹ- Đầm Dơi, Nam Du-U Minh, Thiên Nga-Hải Âu với tổng trữ lượng khoảng 10,9 tỷ m<sup>3</sup> vào cuối năm 2024.

**Tỷ suất cổ tức bằng tiền mặt đáng kể cho năm 2023:** GAS sẽ trả cổ tức bằng tiền mặt 6.000 đồng/cổ phiếu cho năm 2023, tương đương tỷ suất cổ tức là 7,4% ở mức giá hiện tại và tỷ lệ chi trả là 120%. Vào cuối tháng 3, tỷ lệ tiền ròng/cổ phiếu của GAS ở mức 16.060 đồng/cổ phiếu, tăng từ mức 15.200/cổ phiếu vào cuối năm 2023. Ngoài ra, GAS cũng sẽ phát hành 2% cổ phiếu thưởng trong năm nay và 3% vào năm sau. Cổ tức bằng tiền mặt thường được trả từ tháng 6 đến tháng 8 trong những năm gần đây.

Chi phí capex trong những năm tới cho các dự án lớn như Lô B, mở rộng kho cảng LNG Thị Vải, đầu tư kho cảng LNG Sơn Mỹ dự kiến khoảng 50 nghìn tỷ đồng, trong đó 10 nghìn tỷ đồng huy động từ vốn chủ sở hữu.

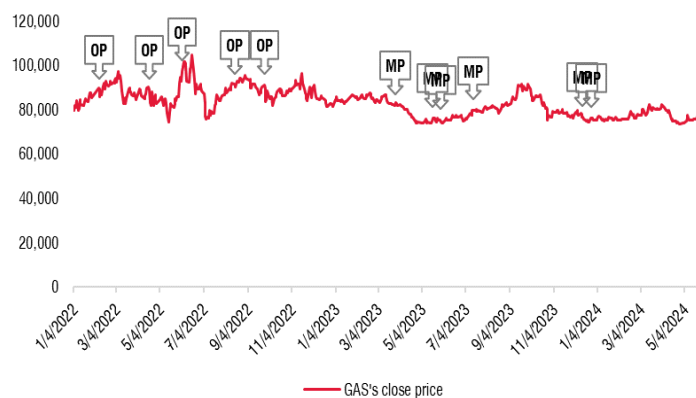
### Ước tính lợi nhuận và luận điểm đầu tư

Lợi nhuận của GAS trong Q1/2024 khá phù hợp với ước tính của chúng tôi, do đó chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận ròng năm 2024 là 11,1 nghìn tỷ đồng (-3,7% svck) dựa trên sản lượng khí khô là 6,95 tỷ m<sup>3</sup> (-6% svck) và giá bán bình quân tăng nhẹ 2% svck. Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận của công ty sẽ đi ngang trong năm 2025 do có sự đóng góp của LNG và các bể mới giúp bù đắp cho các bể cũ đang dần cạn kiệt.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu GAS với giá mục tiêu 1 năm không đổi là **84.000 đồng/cổ phiếu**, dựa trên dự báo EPS năm 2024 và P/E mục tiêu 1 năm là 18x. Trong ngắn hạn, mức cổ tức bằng tiền mặt là 6.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tỷ suất cổ tức là 7,4% sẽ hỗ trợ giá cổ phiếu. Mặt khác, mảng LNG và tiến độ của dự án Lô B sẽ là yếu tố hỗ trợ dài hạn cho giá cổ phiếu.

**Rủi ro tăng/giảm chính đối với khuyến nghị bao gồm:** sản lượng tiêu thụ khí khô mạnh hơn/yếu hơn dự kiến; và giá nhiên liệu cao hơn/thấp hơn dự kiến.

### Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research.

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	10.549	5.669	5.806	8.429
+ Đầu tư ngắn hạn	23.726	35.085	40.000	40.000
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	16.191	16.865	13.025	14.387
+ Hàng tồn kho	4.102	3.945	3.437	3.877
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.082	654	633	700
<b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>	<b>55.652</b>	<b>62.218</b>	<b>62.900</b>	<b>67.394</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	169	318	131	145
+ GTCL Tài sản cố định	16.370	19.532	20.307	20.963
+ Bất động sản đầu tư	36	32	32	32
+ Tài sản dài hạn dở dang	5.978	1.781	1.781	1.781
+ Đầu tư dài hạn	406	398	388	388
+ Tài sản dài hạn khác	4.053	3.476	3.567	4.023
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>27.011</b>	<b>25.537</b>	<b>26.205</b>	<b>27.331</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>82.663</b>	<b>87.754</b>	<b>89.106</b>	<b>94.725</b>
+ Nợ ngắn hạn	12.488	14.972	11.138	12.566
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>45</i>	<i>1.605</i>	<i>71</i>	<i>80</i>
+ Nợ dài hạn	9.001	7.484	8.433	8.399
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>6.038</i>	<i>4.271</i>	<i>5.646</i>	<i>5.573</i>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>21.489</b>	<b>22.456</b>	<b>19.572</b>	<b>20.965</b>
+ Vốn góp	19.140	22.967	22.967	22.967
+ Thặng dư vốn cổ phần	211	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	19.241	16.880	20.934	24.979
+ Quý khác	22.582	25.451	25.633	25.814
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>61.174</b>	<b>65.299</b>	<b>69.534</b>	<b>73.761</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>82.663</b>	<b>87.754</b>	<b>89.106</b>	<b>94.725</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	12.792	13.827	10.176	12.578
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	265	-11.249	-2.990	-3.000
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-7.809	-7.463	-7.049	-6.954
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>5.248</b>	<b>-4.885</b>	<b>137</b>	<b>2.624</b>
Tiền đầu kỳ	5.300	10.549	5.669	5.806
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>10.549</b>	<b>5.669</b>	<b>5.806</b>	<b>8.429</b>
<b>Các hệ số khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện hành	4,46	4,16	5,65	5,36
Hệ số thanh toán nhanh	4,04	3,85	5,28	5
Hệ số thanh toán tiền mặt	2,74	2,72	4,11	3,85
Nợ ròng / EBITDA	-1,13	-1,75	-2,24	-2,46
Khả năng thanh toán lãi vay	56,83	44,06	44,54	44,99
Ngày phải thu	35,9	44,1	44,7	36,5
Ngày phải trả	30,5	34,5	31,2	25,6
Ngày tồn kho	16,9	20,1	19,1	17,8
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,74	0,74	0,78	0,78
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,26	0,26	0,22	0,22
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,35	0,34	0,28	0,28
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,10	0,09	0,08	0,08
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,00	0,02	0,00	0,00

Nguồn: GAS, SSI ước tính

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>100.724</b>	<b>89.954</b>	<b>86.549</b>	<b>95.598</b>
Giá vốn hàng bán	-79.409	-73.029	-70.576	-79.621
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.315</b>	<b>16.925</b>	<b>15.973</b>	<b>15.978</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.568	2.273	2.292	2.669
Chi phí tài chính	-671	-587	-382	-386
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-2.440	-2.544	-2.423	-2.677
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.075	-1.475	-1.385	-1.530
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.728</b>	<b>14.619</b>	<b>14.100</b>	<b>14.079</b>
Thu nhập khác	78	20	87	96
Lợi nhuận trước thuế	18.806	14.640	14.186	14.175
<b>Lợi nhuận ròng</b>	<b>15.066</b>	<b>11.793</b>	<b>11.349</b>	<b>11.340</b>
<b>Lợi nhuận chia cho cổ đông</b>	<b>14.798</b>	<b>11.606</b>	<b>11.167</b>	<b>11.158</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	268	187	182	181
EPS cơ bản (VND)	7.671	5.002	4.765	4.761
Giá trị sổ sách (VND)	31.274	27.887	29.652	31.413
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	4.501	4.502	3.000	3.000
EBIT	19.143	14.980	14.512	14.497
EBITDA	22.166	18.006	16.737	16.841
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu	27,5%	-10,7%	-3,8%	10,5%
EBITDA	52,0%	-18,8%	-7,0%	0,6%
EBIT	66,3%	-21,7%	-3,1%	-0,1%
Lợi nhuận ròng	70,2%	-21,7%	-3,8%	-0,1%
Vốn chủ sở hữu	17,2%	6,7%	6,5%	6,1%
Vốn điều lệ	0,0%	20,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	4,9%	6,2%	1,5%	6,3%
<b>Định giá</b>				
PE	13,4	17,5	16,9	16,9
PB	3,3	3,1	2,7	2,6
Giá/Doanh thu	2,6	2,3	2	2,2
Tỷ suất cổ tức	2,9%	3,4%	3,7%	3,7%
EV/EBITDA	7,6	9,2	9,6	9,4
EV/Doanh thu	1,7	1,8	1,9	1,7
<b>Các hệ số khả năng sinh lời</b>				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	21,2%	18,8%	18,5%	16,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	17,7%	14,4%	14,2%	12,6%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	15,0%	13,1%	13,1%	11,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	2,4%	2,8%	2,8%	2,8%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,1%	1,6%	1,6%	1,6%
ROE	26,6%	18,6%	16,8%	15,4%
ROA	18,7%	13,8%	12,8%	12,0%
ROIC	24,1%	17,4%	15,9%	15,0%

## CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

## KHUYẾN NGHỊ

**Mua:** Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Khả quan:** Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Trung lập:** Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Kém khả quan:** Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Bán:** Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

#### Vĩ mô

##### Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

##### Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

#### Phân tích Ngành Dầu khí

##### Đào Minh Châu, CFA

Phó Giám đốc Phân tích Cổ phiếu

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3052

#### Dữ liệu

##### Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

#### Chiến lược thị trường

##### Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

##### Hồ Hữu Tuấn Hiều, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hiuuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704